ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 428 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ;

Theo đề nghị của UBND huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 13/5/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2265/TTr-STNMT ngày 15/5/2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ *(chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Ba Tơ *(chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ *(chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Ba Tơ *(chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Ba Tơ

Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp; với tổng diện tích 1,92ha (trong đó diện tích đất lúa 0,8ha), được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 huyện Ba Tơ

Có 02 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024, với tổng diện tích 145,01ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Ba Tơ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Ba Tơ:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 huyện Ba Tơ để các tổ chức, cá nhân biết, giám

sát, thực hiện; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Ba Tơ và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc (nếu có), báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Ba Tơ và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 429).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số: 428.../QĐ-UBND ngày ...04.../6/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cùng	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lế	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vì	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**Loại đất**																					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**109.168,64**	**2.876,09**	**5.617,42**	**2.816,43**	**4.079,13**	**4.298,20**	**1.256,90**	**5.300,15**	**5.106,42**	**9.190,45**	**3.720,28**	**11.944,07**	**3.966,32**	**4.420,21**	**3.847,37**	**5.633,39**	**14.408,15**	**3.991,68**	**6.741,42**	**9.954,56**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.825,68	214,22	200,52	168,98	305,37	195,73	130,81	79,83	75,45	74,86	86,27	33,36	262,36	201,73	180,20	422,86	189,44	275,89	459,97	267,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.550,61*	*125,18*	*200,52*	*120,55*	*279,40*	*180,87*	*122,18*	*79,29*	*75,45*	*74,66*	*86,27*	*32,88*	*258,40*	*153,29*	*177,36*	*420,10*	*189,44*	*264,69*	*454,61*	*255,47*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.793,43	122,53	49,92	68,90	237,73	37,97	142,54	17,14	16,39	20,11	43,00	18,93	158,88	67,81	103,03	294,75	34,89	167,62	94,09	97,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.200,02	285,97	479,38	241,20	771,36	618,93	252,58	614,98	455,35	676,94	239,47	390,55	468,05	421,52	799,83	308,47	883,02	818,70	803,66	670,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.341,42	1.382,40	1.123,79	199,54	368,97	1.594,67	76,74	2.121,15	1.775,55	2.161,36	2.881,08	3.200,89	2.092,70	450,68	1.335,85	539,25	6.360,79	1.149,38	2.226,84	5.299,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.996,14	869,65	3.763,06	2.135,70	2.394,69	1.849,97	653,70	2.466,89	2.783,65	6.257,08	470,46	8.300,31	984,24	3.278,03	1.428,33	4.065,36	6.939,88	1.580,05	3.155,62	3.619,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*14.125,99*	*5,38*	*378,83*	*40,88*	*87,15*	*345,39*		*321,12*	*273,54*	*1.229,54*		*6.169,20*	*3,96*	*73,87*	*5,47*	*301,35*	*3.765,29*	*4,33*	*225,51*	*895,18*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	0,70	0,75		0,42	0,93	0,53	0,16	0,03			0,03	0,09	0,30	0,13	0,21	0,13	0,04	1,24	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,05	0,62		2,11	0,59					0,10				0,14		2,49				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.089,93**	**297,24**	**250,43**	**185,91**	**216,98**	**105,76**	**229,72**	**79,76**	**67,00**	**307,74**	**405,64**	**68,09**	**221,22**	**180,31**	**175,30**	**226,68**	**338,38**	**186,78**	**289,73**	**257,26**
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,08	3,77			4,29										0,02					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,96	0,11			0,11		0,13			0,10		0,18		0,12		0,16	0,25		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,20	1,60			18,30		6,73							1,57						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,09	0,87	0,79	0,60	3,46		0,43		0,24		0,10			0,08		1,36		0,16		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16	0,08					8,99												0,09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00						2,00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.873,76	105,45	60,51	83,47	57,88	40,60	83,69	20,85	34,60	86,00	355,11	16,33	106,44	102,25	116,72	113,87	228,00	68,86	85,24	107,89
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	704,37	52,51	39,78	27,66	28,84	32,80	43,77	15,43	27,94	27,62	21,22	12,23	42,12	31,06	39,56	73,16	63,31	41,80	42,12	41,44
-	Đất thuỷ lợi	DTL	585,51	20,36	3,75	3,05	6,91	1,89	6,24	0,40	3,77	5,46	329,20	0,38	3,17	13,37	2,03	4,53	160,31	4,52	13,24	2,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,60	1,70												0,70				0,08	0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	2,57	0,13	0,07	0,12	0,10	0,17	0,12	0,11	0,11	0,12	0,14	0,12	0,14	0,06	0,19	0,18	0,50	0,49	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,72	7,62	1,59	0,70	2,17	1,30	2,18	1,29	1,30	1,62	1,05	1,45	2,05	1,46	1,96	3,47	2,11	2,85	2,80	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,05	1,83	0,58	0,47	0,49	0,40	2,04			1,40	0,87			0,94		0,32		0,52		0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	335,19	0,79	11,42	43,34	0,77	0,02	18,12	0,07	0,03	42,60	1,12	0,02	40,53	51,84	58,16	0,99	0,05	5,21	15,80	44,31
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,15	0,04	0,03	0,03	0,05	0,05		0,03	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,12	0,02	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,82	2,31					0,42							0,01					3,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,23					0,07											0,10		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	179,04	14,62	3,22	8,15	18,55	4,04	9,91	3,54	1,42	7,15	0,93	2,08	18,41	2,71	14,90	31,18	2,00	12,56	7,57	16,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	2,60	0,76					0,72				0,52							0,60		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,67	0,83	0,38	0,48	0,45	0,35	0,46	0,17	0,12	0,70	0,39	0,10	0,71	0,28	0,32	0,94	1,33	0,83	1,68	1,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,00	0,76						0,24												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	476,48	0,68	22,53	21,14	41,12	17,94	33,77	15,62	13,63	15,89	13,73	7,23	29,59	21,59	27,84	54,22	20,23	41,04	38,82	39,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,71	73,71																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,85	4,30	0,38	0,24	0,37	0,19	1,14	5,50	0,56	0,39	0,85	0,52	0,21	0,19	0,47	0,37	0,39	1,01	0,46	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88	1,05								0,01							0,08	0,73		0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15										0,15									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.572,79	102,79	165,73	79,56	91,11	46,57	92,51	37,25	17,85	204,75	35,21	43,91	84,09	52,17	29,81	55,92	88,19	73,90	163,44	108,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99	0,39		0,42										2,18						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lế	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vì	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**537,12**	**32,00**	**8,00**	**7,71**	**25,62**	**38,34**	**35,36**	**3,19**	**0,85**	**13,71**	**0,06**	**0,39**	**35,06**	**52,36**	**45,01**	**55,10**	**19,45**	**71,50**	**26,56**	**66,85**
II	**Khu chức năng**																					
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																				
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																				
3	***Đất đô thị***	***KDT***																				
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***																				
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***																				
6	***Khu du lịch***	***KDL***																				
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																				
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPT***																				
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***																				
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***																				
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***																				
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***																				
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***																				

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số: 428 /QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lế	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vì	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**129,99**	**13,21**	**8,98**	**6,48**	**15,76**	**0,09**	**12,80**	**0,14**	**0,02**	**17,60**	**0,20**	**0,01**	**8,42**	**14,07**	**12,14**	**3,91**	**2,90**	**3,57**	**3,86**	**5,87**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,14	0,27	0,86	0,72	4,33	0,01	1,87			3,82			1,29	1,99	1,89	0,08		1,52	0,72	0,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*26,22*	*8,64*	*0,86*	*0,49*	*4,02*	*0,01*	*1,57*			*3,82*			*1,00*	*1,65*	*1,62*	*0,08*		*1,31*	*0,43*	*0,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,90	1,07		1,12	2,64		1,35			0,40			5,89	3,00	5,85	0,15		0,08	0,14	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,25	0,96	2,51	4,40	5,50	0,08	6,35	0,14	0,01	1,43	0,10	0,01	1,13	5,86	3,63	0,72	1,75	1,72	2,04	0,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,42	0,92																		0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,28	0,09	5,57	0,24	3,29		3,23		0,01	11,95	0,10		0,11	3,22	0,77	2,96	1,15	0,25	0,96	3,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**137,90**	**2,74**	**0,46**	**34,94**	**3,87**	**0,11**	**1,98**		**0,01**	**17,62**	**0,10**	**0,06**	**10,29**	**23,27**	**28,77**	**0,09**	**0,02**	**0,74**	**11,64**	**1,19**
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,11	1,89	0,24		0,53	0,11	0,51		0,01	0,99		0,01	0,01	0,50	0,34	0,05	0,02	0,20	0,03	0,67
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	4,00	1,49	0,13		0,21		0,34		0,01	0,64		0,01	0,01	0,38	0,18	0,04	0,02	0,15	0,01	0,38
-	Đất thuỷ lợi	DTL	0,76	0,17			0,01		0,04			0,35				0,09	0,02	0,01		0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,12					0,11														0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,24		0,11				0,13													
-	Đất công trình năng lượng	DNL																				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,97	0,23			0,31									0,03	0,14					0,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	0,02																	0,02		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,73			0,02	3,26		0,35			0,08				1,41	0,04	0,01		0,29	0,01	0,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39										0,10	0,05			0,06	0,01		0,17		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,67	0,85	0,22	34,92	0,08		1,12			16,55			10,28	21,36	28,33	0,02		0,08	11,60	0,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BA TƠ (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lế	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vì	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**130,71**	**13,21**	**9,66**	**6,48**	**15,76**	**0,09**	**12,80**	**0,14**	**0,02**	**17,60**	**0,20**	**0,01**	**8,42**	**14,07**	**12,14**	**3,91**	**2,90**	**3,57**	**3,86**	**5,87**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,86	9,27	1,58	0,72	4,33	0,01	1,87			3,82			1,29	1,99	1,89	0,08		1,52	0,72	0,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	26,94	8,64	1,58	0,49	4,02	0,01	1,57			3,82			1,00	1,65	1,62	0,08		1,31	0,43	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,90	1,97		1,12	2,64		1,35			0,40			5,89	3,00	5,85	0,15		0,08	0,14	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,25	0,96	2,51	4,40	5,50	0,08	6,35	0,14	0,01	1,43	0,10	0,01	1,13	5,86	3,63	0,72	1,75	1,72	2,04	0,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,42	0,92																		0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,28	0,09	5,57	0,24	3,29		3,23		0,01	11,95	0,10		0,11	3,22	0,77	2,96	1,15	0,25	0,96	3,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																					
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]																				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*																				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,79**	**2,74**														**0,05**				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số ...428.../QĐ-UBND ngày ...04/6/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lế	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vì	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																				
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**24,37**	**1,00**	**0,04**	**1,42**	**0,34**		**1,05**			**0,52**			**0,81**	**10,76**	**6,66**	**0,05**		**0,31**	**1,01**	**0,40**
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05														0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,35				0,34		0,01													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,97	0,01	0,04	1,42			1,04			0,52			0,81	10,76	6,61	0,05		0,31	1,00	0,40
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	0,24	0,01								0,13						0,05		0,05		
-	Đất thuỷ lợi	DTL																				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,73		0,04	1,42			1,04			0,39			0,81	10,76	6,61			0,26	1,00	0,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD																				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01																		0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,99	0,99																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số 428.../QĐ-UBND ngày ...04../6/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Xây dựng Cụm công nghiệp Ba Động	1,92	0,80		Xã Ba Động, xã Ba Thành	Tờ 38, 45 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Động và Tờ 60 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Thành	(1) Quy hoạch: Phù hợp (2) Có trong KHSDĐ 2022 tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 (Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND) (3) Phương án sử dụng tầng đất mặt: Nhà đầu tư đã lập phương án sử dụng tầng đất mặt và được UBND huyện Ba Tơ xác nhận tại Công văn số 2420/UBND ngày 26/10/2023; Nhà đầu tư đã hoàn thành trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất lúa theo quy định của pháp luật (phiếu nộp tiền ngày 27/12/2023)
	Tổng cộng	**1,92**	**0,80**	**0,00**			

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số ...428.../QĐ-UBND ngày ..04./6/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Quy mô đầu tư *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi đất *(ha)*	Kết quả bồi thường (diện tích; tỷ lệ %)	Chưa thu hồi đất *(ha)*	Đã giao đất *(ha)*	Chưa giao đất *(ha)*	Lý do xin tiếp tục thực hiện	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Công trình ngoài ngân sách**												
1	Thuỷ điện Đăk Re 2	18,51	18,51	Xã Ba Xa	4,57	0,21	17,15	17,15 (92,65%)	1,36	17,15	1,36	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án bồi thường và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; Đăng ký vào KHSDĐ 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất	Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023
2	Thuỷ điện Sông Liên 1	126,5	126,5	xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh	3,56		52,68	90,42 (41,64%)	73,82	10,14	116,36	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập PA đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất	Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019
	TỔNG	**145,01**	**145,01**		**8,13**	**0,21**	**69,83**		**75,18**	**27,29**	**117,72**		